

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 33

ĐẠI C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
P  
(4N)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Đầu tư và Thương mại DIC – là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 19 tháng 06 năm 2012 theo mã số doanh nghiệp là: 0302979487.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ.
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông.
- Trồng cây cao su.
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 13-13Bis Kỳ Đồng – Phường 9 – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Công ty đã chi trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% ngày 13/07/2012 và trả cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 10:1 ngày 18/07/2012. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên
Ông Lê Thái Sâm	Thành viên

ĐANG  
HIỆN  
VỤ  
INH  
KIỂM  
AM  
TP. H.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc

### Ban kiểm soát

Ông Khuất Tùng Phong	Trưởng ban
Ông Lê Thị Thìn	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hưng	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012

25-C  
Y  
DU HA  
VAP  
TOA  
OAN  
ET  
CHI



Số: 271/BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012*  
*của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC*

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được lập ngày 26/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Thị Cúc  
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào  
Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>420.647.760.258</b>	<b>460.994.595.713</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>31.872.597.869</b>	<b>66.503.755.228</b>
1. Tiền	111		31.872.597.869	66.503.755.228
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>1.345.801.000</b>	<b>3.150.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.345.801.000	3.150.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>271.104.908.204</b>	<b>230.605.745.396</b>
1. Phải thu khách hàng	131		147.607.124.197	124.016.223.198
2. Trả trước cho người bán	132		108.786.163.627	83.200.077.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	14.711.620.380	23.389.444.208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>78.144.954.390</b>	<b>107.634.441.108</b>
1. Hàng tồn kho	141		78.144.954.390	107.634.441.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>38.179.498.795</b>	<b>53.100.653.981</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.683.996.772	5.935.289.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.283.151.987	37.939.108.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	4.212.350.036	9.226.255.479
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>153.097.552.981</b>	<b>153.695.590.681</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>34.408.223.226</b>	<b>43.657.727.855</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	33.861.228.106	7.473.557.470
- Nguyên giá	222		59.795.560.404	31.086.610.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.934.332.298)	(23.613.053.378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	546.995.120	36.184.170.385

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.8	<b>108.846.746.422</b>	<b>108.984.862.826</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.859.164.184	16.759.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92.633.118.056	92.633.118.056
3. Đầu tư dài hạn khác	258		302.700.000	302.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(948.235.818)	(710.119.414)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>9.842.583.333</b>	<b>1.053.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8.789.583.333	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.053.000.000	1.053.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>573.745.313.239</b>	<b>614.690.186.394</b>

DAIC  
TRÁC  
DỊCH  
TÀI  
VÀ  
QUẢN



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		367.858.403.123	408.346.810.102
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		349.918.569.318	387.801.124.024
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	290.099.073.465	306.094.768.891
2. Phải trả người bán	312		32.580.918.963	50.566.524.692
3. Người mua trả tiền trước	313		11.905.153.170	2.815.401.061
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.699.273.591	14.136.976.445
5. Phải trả người lao động	315		1.064.011.641	905.147.805
6. Chi phí phải trả	316	V.12	697.146.936	1.402.439.146
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	9.900.749.335	12.335.110.771
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.027.757.783)	(455.244.787)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		17.939.833.805	20.545.686.078
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	17.920.000.000	20.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.833.805	53.958.805
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	-	491.727.273
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		205.886.910.116	206.343.376.292
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.16	205.886.910.116	206.343.376.292
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.959.260.846	23.959.260.846
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.694.955.137)	(759.341.306)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.532.185.345	14.175.985.969
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.633.636.519	4.548.148.669
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.456.782.543	14.419.322.114
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		573.745.313.239	614.690.186.394

353  
ING  
NHIỆM  
VỤ T  
INH  
KIỂM  
ĐAM  
TP.H



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.324.430,27	6.658,00
- EUR		200,16	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Anh Kiệt

Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012

25-C  
Y  
JUN  
VÀ  
TQ  
TO  
TOÁN  
KIẾT  
CHI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	633.934.369.700	471.368.042.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.842.616.335	6.944.786.206
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	626.091.753.365	464.423.256.303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	585.551.472.364	424.429.690.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.540.281.001	39.993.566.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.235.354.720	15.776.251.907
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	25.686.094.287	34.886.219.870
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.351.864.560	20.396.666.036
8. Chi phí bán hàng	24		4.900.084.656	4.112.931.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.341.414.881	4.568.411.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.848.041.897	12.202.255.157
11. Thu nhập khác	31		2.407.863.671	475.389.018
12. Chi phí khác	32		3.170.133.252	160.657.962
13. Lợi nhuận khác	40		(762.269.581)	314.731.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.085.772.316	12.516.986.213
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.236.177.310	1.584.705.522
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.849.595.006	10.932.280.691

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		674.199.779.812	477.875.335.879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(680.144.583.667)	(500.122.755.430)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.213.588.902)	(6.340.997.243)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25.051.995.093)	(20.396.666.036)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.996.694.496)	(41.274.125)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.145.579.593	921.848.053
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.657.651.490)	(2.268.893.712)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(21.719.154.243)</b>	<b>(50.373.402.614)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.750.544.131)	(33.937.061.518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.600.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.075.801.000)	(5.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.150.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175.651.272	374.021.598
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.099.306.141</b>	<b>(18.813.039.920)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	27.998.382.779
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.935.613.831)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		682.459.974.434	487.168.740.234
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(700.535.669.860)	(332.480.760.437)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.011.309.257)</b>	<b>167.686.362.576</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(34.631.157.359)	98.499.920.042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.503.755.228	20.599.042.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	31.872.597.869	119.098.962.989

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012

ĐẠI  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
P  
QUẢN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Đầu tư và Thương mại DIC – là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 19 tháng 06 năm 2012 theo mã số doanh nghiệp là: 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại số 13-13Bis Kỳ Đồng – Phường 9 – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở, cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 20 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

28-C  
CY  
HỮU HU  
I VAI  
TO  
TOÁN  
IẾT  
CHI



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**11. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	3.418.591.078	2.707.856.361
Tiền gửi ngân hàng	28.454.006.791	63.795.898.867
<b>Cộng</b>	<b>31.872.597.869</b>	<b>66.503.755.228</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.345.801.000	3.150.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Bourbon An Hòa (210.000 cổ phiếu)	-	3.150.000.000
- Cổ phiếu Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (72.746 cổ phiếu)	1.345.801.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.345.801.000</b>	<b>3.150.000.000</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu bảo hiểm xã hội	190.917.992	190.917.992
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	400.000.000	9.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty TNHH Bao bì Đà Nẵng	150.000.000	150.000.000
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	126.950.824	126.950.824
Phải thu khác	372.960.670	450.784.498
<b>Cộng</b>	<b>14.711.620.380</b>	<b>23.389.444.208</b>

(\*) *Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hương Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2012 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hương Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.*

**4. Hàng tồn kho**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.641.867.597	2.743.356.050
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.874.427.889	3.510.969.728
Thành phẩm	13.518.103.878	8.840.534.185
Hàng hoá	57.110.555.026	92.539.581.145
<b>Cộng</b>	<b>78.144.954.390</b>	<b>107.634.441.108</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>78.144.954.390</b>	<b>107.634.441.108</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	3.768.527.824	3.552.506.644
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	443.822.212	5.673.748.835
<b>Cộng</b>	<b>4.212.350.036</b>	<b>9.226.255.479</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	2.000.871.548	17.956.791.833	10.395.743.191	579.144.092	154.060.184	31.086.610.848
Số tăng trong kỳ	1.303.491.520	27.357.473.491	-	35.880.000	12.104.545	28.708.949.556
- Mua sắm mới	1.303.491.520	27.357.473.491	-	35.880.000	12.104.545	28.708.949.556
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.304.363.068</b>	<b>45.314.265.324</b>	<b>10.395.743.191</b>	<b>615.024.092</b>	<b>166.164.729</b>	<b>59.795.560.404</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	1.900.960.362	13.828.661.260	7.267.899.663	465.464.380	150.067.713	23.613.053.378
Khấu hao trong kỳ	92.575.421	1.586.272.721	599.411.712	39.328.995	3.690.071	2.321.278.920
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.993.535.783</b>	<b>15.414.933.981</b>	<b>7.867.311.375</b>	<b>504.793.375</b>	<b>153.757.784</b>	<b>25.934.332.298</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	99.911.186	4.128.130.573	3.127.843.528	113.679.712	3.992.471	7.473.557.470
Tại ngày cuối kỳ	1.310.827.285	29.899.331.343	2.528.431.816	110.230.717	12.406.945	33.861.228.106

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.274.166.513 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	546.995.120	36.184.170.385
- Dự án Hóc Môn	546.995.120	546.995.120
- Nhà máy xi măng Sơn Hồng	-	35.637.175.265
<b>Cộng</b>	<b>546.995.120</b>	<b>36.184.170.385</b>

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	16.859.164.184	16.759.164.184
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	92.633.118.056	92.633.118.056
Đầu tư dài hạn khác	302.700.000	302.700.000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty Cp Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Hưng - 30.000 cổ phiếu)	302.700.000	302.700.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(948.235.818)	(710.119.414)
<b>Cộng</b>	<b>108.846.746.422</b>	<b>108.984.862.826</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh bao gồm:*

Tên công ty	30/06/2012		01/01/2012	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>16.859.164.184</b>		<b>16.759.164.184</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	91%	9.100.000.000	90%	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	90%	7.759.164.184	90%	7.759.164.184
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>92.633.118.056</b>		<b>92.633.118.056</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	49%	9.800.000.000	49%	9.800.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 (*)	49%	82.833.118.056	49%	82.833.118.056

*Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.*

- (\*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 bao gồm 26.333.118.056 đồng được ghi nhận từ khoản lãi phát sinh từ khoản góp vốn đầu tư mà Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương để thực hiện dự án theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/11/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương và Bảng tính lãi từ ngày 20/09/2007 đến 31/12/2010. Số tiền trên Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương chuyển thẳng vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 theo tiến độ dự án và theo yêu cầu của DIC để nộp vốn góp còn thiếu của DIC tại Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 (vốn điều lệ chưa nộp đủ theo số vốn đã đăng ký kinh doanh). Trong số vốn đã góp vào Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 có 1.860.000.000 đồng là vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty.

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	-	-
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước	8.789.583.333	-
<b>Cộng</b>	<b>8.789.583.333</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	290.099.073.465	306.094.768.891
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình (a)	126.352.224.268	207.181.493.329
- Vay ngắn hạn Ngân hàng DIBV (b)	124.577.977.197	92.343.275.562
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (c)	23.410.672.000	6.570.000.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HD Bank (d)	13.538.200.000	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông (e)	2.220.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>290.099.073.465</b>	<b>306.094.768.891</b>

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 0122/11/TD/XX ngày 30/06/2011, hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh Clinker, xi măng, thạch cao, gỗ, sắt thép. Số dư nợ vay đến 30/06/2012 là 187.914 USD (tương đương 3.913.872.792 đồng) và 122.438.351.476 đồng, thời hạn vay 04 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng cầm cố, thế chấp hàng nhập khẩu, khoản phải thu và số cổ đông của Công ty góp vốn vào Công ty CP xi măng Hữu Nghị 2.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng DIBV theo Hợp đồng số 54/2011 ngày 04/10/2011 và và hợp đồng 22/2012 ngày 24 tháng 04 năm 2012. Số dư nợ vay đến 30/06/2012 là 1.131.072 USD (tương đương 23.557.967.616 đồng) và 101.020.009.581 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo một phần bằng tài sản và quyền góp vốn vào Công ty CP xi măng Hữu Nghị 2.
- (c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 09/11K/HĐHM-LC/TCB-CB ngày 13/09/2011, hạn mức vay 150 tỷ đồng, số dư nợ vay đến 30/06/2012 là 1.124.000 USD (tương đương 23.410.672.000 đồng), thời hạn vay của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty và chi tiết cụ thể theo Hợp đồng thế chấp tài sản.
- (d) Vay ngắn hạn Ngân hàng HD Bank Hợp đồng 0009/12/HĐTDHM/DN năm 2012. Hạn mức cho vay 50 tỷ lãi suất theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền hàng hoá hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ từ L/C xuất khẩu, hợp đồng trong nước.
- (e) Vay ngắn hạn Ngân hàng Phương Đông HĐ số 023/2012/HĐTD-DN ngày 24 tháng 05 năm 2012. Hạn mức cho vay 100 tỷ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Thời hạn tối đa 4 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền hàng hoá hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ từ L/C xuất khẩu, hợp đồng trong nước.

1/1  
 2/1  
 3/1  
 4/1  
 5/1  
 6/1  
 7/1  
 8/1  
 9/1  
 10/1  
 11/1  
 12/1  
 13/1  
 14/1  
 15/1  
 16/1  
 17/1  
 18/1  
 19/1  
 20/1  
 21/1  
 22/1  
 23/1  
 24/1  
 25/1  
 26/1  
 27/1  
 28/1  
 29/1  
 30/1  
 31/1  
 32/1  
 33/1  
 34/1  
 35/1  
 36/1  
 37/1  
 38/1  
 39/1  
 40/1  
 41/1  
 42/1  
 43/1  
 44/1  
 45/1  
 46/1  
 47/1  
 48/1  
 49/1  
 50/1  
 51/1  
 52/1  
 53/1  
 54/1  
 55/1  
 56/1  
 57/1  
 58/1  
 59/1  
 60/1  
 61/1  
 62/1  
 63/1  
 64/1  
 65/1  
 66/1  
 67/1  
 68/1  
 69/1  
 70/1  
 71/1  
 72/1  
 73/1  
 74/1  
 75/1  
 76/1  
 77/1  
 78/1  
 79/1  
 80/1  
 81/1  
 82/1  
 83/1  
 84/1  
 85/1  
 86/1  
 87/1  
 88/1  
 89/1  
 90/1  
 91/1  
 92/1  
 93/1  
 94/1  
 95/1  
 96/1  
 97/1  
 98/1  
 99/1  
 100/1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	409.981.435	6.072.082.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.111.720.444	7.872.237.630
Thuế thu nhập cá nhân	177.571.712	192.656.526
<b>Cộng</b>	<b>4.699.273.591</b>	<b>14.136.976.445</b>

**12. Chi phí phải trả**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí nhà máy nguội	-	353.626.883
Trích trước chi phí CN Bình Phước	109.658.199	-
Trích trước chi phí lãi vay	-	700.130.533
Chi phí phải trả khác	587.488.737	348.681.730
<b>Cộng</b>	<b>697.146.936</b>	<b>1.402.439.146</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	169.415.000	363.062.505
Kinh phí công đoàn	29.257.359	54.817.899
Phải trả tiền thực hiện dự án	163.238.539	353.913.836
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ (*)	9.510.000.000	11.425.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.838.437	138.316.531
<b>Cộng</b>	<b>9.900.749.335</b>	<b>12.335.110.771</b>

(\*) Phải trả tiền nhận góp vốn hộ bao gồm: Nhận góp vốn hộ vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 là 1.860.000.000 đồng, dự án Khu dân cư Xuân Thới Sơn là 4.650.000.000 đồng và dự án Khu dân cư Xuân Thới Thượng là 3.000.000.000 đồng.

**14. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	17.920.000.000	20.000.000.000
- Vay dài hạn ngân hàng (*)	17.920.000.000	20.000.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.920.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

1597  
NG  
HIỆM  
VỤ T  
NH K  
ẾM  
SÀ V  
P HC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 120/10/HĐTD/101-11 ngày 19/10/2010, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 12%/năm trong 36 tháng đầu và khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản.*

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	-	491.727.273
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>491.727.273</b>

Y  
UHM  
VÂN  
TOÁ  
OÁN  
CHIT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

16. **Vốn chủ sở hữu**  
a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	125.000.000.000	20.974.465.284	(3.842.500)	12.484.857.807	4.142.277.910	19.712.198.266	
Tăng vốn trong năm trước	25.000.000.000	3.750.000.000					
Lãi trong năm trước						13.529.025.299	
Tạm trích lập các quỹ (*)		4.032.222	3.842.500	1.691.128.162	405.870.759	(3.449.901.451)	
Bản cổ phiếu quỹ			(759.341.306)				
Mua cổ phiếu quỹ							
Chia cổ tức năm 2010 (12%)						(15.000.000.000)	
Tạm trích thưởng ban điều hành		(769.236.660)				(372.000.000)	
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	150.000.000.000	23.959.260.846	(759.341.306)	14.175.985.969	4.548.148.669	14.419.322.114	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	150.000.000.000	23.959.260.846	(759.341.306)	14.175.985.969	4.548.148.669	14.419.322.114	
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này						2.849.595.006	
Tạm trích lập các quỹ (*)				356.199.376	85.487.850	(726.646.727)	
Mua cổ phiếu quỹ			(2.935.613.831)			(85.487.850)	
Tạm trích thưởng ban điều hành							
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	150.000.000.000	23.959.260.846	(3.694.955.137)	14.532.185.345	4.633.636.519	16.456.782.543	

(\*) **Ghi chú:**

- Công ty tạm trích các quỹ từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2012 theo tỷ lệ kế hoạch 2012 của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông 2012. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ đã được chi trả có từ ngày 13/07/2012 bằng tiền mặt 10%, tương ứng là 14.464.330.000 đồng. Thặng dư vốn cổ phần đã được Công ty chi trả cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 10:1, tương ứng là 14.460.690.000 đồng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây Dựng	13.204.990.000	8,80%	11.004.160.000	8,80%
Vốn góp của các đối tượng khác	136.795.010.000	91,20%	113.995.840.000	91,20%
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	25.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2012	01/01/2012
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>534.940</b>	<b>115.420</b>
- Cổ phiếu phổ thông	534.940	115.420
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>14.465.060</b>	<b>14.884.580</b>
- Cổ phiếu phổ thông	14.465.060	14.884.580
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	632.301.056.723	469.796.406.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.633.312.977	1.571.636.252
<b>Cộng</b>	<b>633.934.369.700</b>	<b>471.368.042.509</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chiết khấu thương mại	7.466.500.943	6.940.856.206
Giảm giá hàng bán	376.115.392	-
Hàng bán bị trả lại	-	3.930.000
<b>Cộng</b>	<b>7.842.616.335</b>	<b>6.944.786.206</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	624.458.440.388	462.851.620.051
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.633.312.977	1.571.636.252
<b>Cộng</b>	<b>626.091.753.365</b>	<b>464.423.256.303</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	583.999.825.036	423.073.011.859
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.551.647.328	1.356.678.388
<b>Cộng</b>	<b>585.551.472.364</b>	<b>424.429.690.247</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.651.272	374.021.598
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.054.282.610	14.085.747.958
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.420.838	1.316.482.351
<b>Cộng</b>	<b>2.235.354.720</b>	<b>15.776.251.907</b>

D.AT  
TRÁC  
ĐỊC  
TÀI  
V  
/IAN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	24.351.864.560	20.396.666.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.081.113.323	9.146.788.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.342.765.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	238.116.404	-
Chi phí tài chính khác	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.686.094.287</b>	<b>34.886.219.870</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.085.772.316</b>	<b>12.516.986.213</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	858.936.924	160.657.962
- Các khoản điều chỉnh tăng	858.936.924	160.657.962
+ Chi phí không được khấu trừ	858.936.924	160.657.962
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.944.709.240</b>	<b>12.677.644.175</b>
Trong đó:		
- Thu nhập được giảm 50% thuế TNDN	-	12.677.644.175
- Thu nhập không được miễn giảm	4.944.709.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50%	-	1.584.705.522
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.236.177.310</b>	<b>1.584.705.522</b>

555  
NG  
NH  
VU  
INH  
KIEN  
AM  
TP.H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.761.753.573	9.971.441.302
Chi phí nhân công	7.193.206.953	4.645.062.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.321.278.920	2.019.898.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.327.081.547	3.020.836.753
Chi phí khác bằng tiền	6.339.076.614	4.385.113.964
<b>Cộng</b>	<b>32.942.397.607</b>	<b>24.042.352.862</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	507.110.608	481.000.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán vật tư, phụ tùng	258.337.023
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán vật tư, phụ tùng	52.974.146
		Bán thành phẩm	165.803.678
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	Công ty liên kết	Bán Clinker	5.619.746.806

Y  
 Đ  
 V  
 T  
 O  
 A  
 N  
 H  
 E  
 T  
 C  
 H  
 I  
 N  
 H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán thành phẩm	(83.963.297)
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán vật tư, phụ tùng	184.170.725
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Phải thu khác	150.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	Công ty liên kết	Cho Vay mượn Bán Clinker	400.000.000 1.654.133.950

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Thương mại	Sản xuất	Các lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	600.218.855.246	24.239.585.142	6.276.531.368	630.734.971.756
- Chi phí trực tiếp	567.390.269.815	16.609.555.221	1.551.647.328	585.551.472.364
- Các chi phí phân bổ	11.649.233.303	470.449.370	121.816.863	12.241.499.537
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	28.856.227.539
- Lợi nhuận trước thuế	21.179.352.128	7.159.580.551	4.603.067.177	4.085.772.316
- Chi phí thuế TNDN	794.773.683	268.669.512	172.734.115	1.236.177.310
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>20.384.578.445</b>	<b>6.890.911.039</b>	<b>4.430.333.061</b>	<b>2.849.595.006</b>

**(\*) Ghi chú :**

- Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.
- Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, lĩnh vực kinh doanh bất động sản chưa phát sinh doanh thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu Kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.872.597.869	66.503.755.228
Phải thu khách hàng	147.607.124.197	124.016.223.198
Trả trước cho người bán	108.786.163.627	83.200.077.990
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.648.501.000	3.452.700.000
Phải thu khác	14.393.751.564	23.071.575.392
<b>Cộng</b>	<b>304.308.138.257</b>	<b>300.244.331.808</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	32.580.918.963	50.566.524.692
Người mua trả tiền trước	11.905.153.170	2.815.401.061
Vay và nợ	308.019.073.465	326.094.768.891
Các khoản phải trả khác	9.702.076.976	11.917.230.367
<b>Cộng</b>	<b>362.207.222.574</b>	<b>391.393.925.011</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định của chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10 và V.14).

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 KỲ KẾ TOÁN 2012

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>344.287.222.574</b>	<b>17.920.000.000</b>	<b>362.207.222.574</b>
Phải trả cho người bán	32.580.918.963	-	32.580.918.963
Người mua trả tiền trước	11.905.153.170	-	11.905.153.170
Vay và nợ	290.099.073.465	17.920.000.000	308.019.073.465
Các khoản phải trả khác	9.702.076.976		9.702.076.976
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>371.393.925.011</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>391.393.925.011</b>
Phải trả cho người bán	50.566.524.692	-	50.566.524.692
Người mua trả tiền trước	2.815.401.061	-	2.815.401.061
Vay và nợ	306.094.768.891	20.000.000.000	326.094.768.891
Các khoản phải trả khác	11.917.230.367		11.917.230.367

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

3725  
G TY  
NHỮU  
TƯ V  
KẾ T  
M TỌ  
VIỆT  
HỒ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

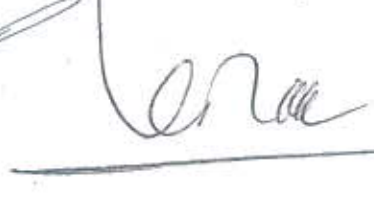
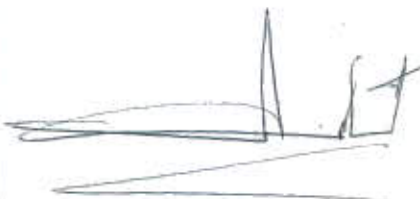
**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2012

